

CÔNG KHAI

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Cam kết chất lượng giáo dục của trường Mầm non Bình Thuận, năm học 2022 – 2023

ST T	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Hoàn thành chương trình chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành.	- Hoàn thành chương trình chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành.
		- Khẩu phần dinh dưỡng dự kiến đạt: 60% -70%/ calo/ ngày	- Khẩu phần dinh dưỡng dự kiến đạt 50% -55%/ calo/ ngày
		- Khám sức khỏe: 1 lần/năm	- Khám sức khỏe: 1 lần/năm
		- Tẩy giun: 02 lần/năm	- Tẩy giun: 02 lần/năm
		- Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng (SDD) dự kiến so với đầu năm: Đầu năm: 2/33. Cuối năm : 1/33	- Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng (SDD) dự kiến so với đầu năm học: Đầu năm: 7/201. Cuối năm: 4/201
		+ SDD thể nhẹ cân: 0	+ SDD thể nhẹ cân: 1
		+ SDD thể gầy còm: 0	+ SDD thể gầy còm: 5
		+ SDD thể thấp còi: 2	+ SDD thể thấp còi: 1
		+ Tỷ lệ dư cân, béo phì so với đầu năm học, cải thiện: Đầu năm: 04/33, tỉ lệ 16%. Cuối năm: 3/33 tỉ lệ 9%	- Tỷ lệ dư cân, béo phì so với đầu năm học, cải thiện: Đầu năm: 45/201; tỉ lệ 22,5 %. Cuối năm: 40/201 ; tỉ lệ 19,9

II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	-Thực hiện theo Thông tư 28/ 2016/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung, một số nội dung của chương trình giáo dục Mầm non ban hành kèm theo thông tư 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo. - Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non tại Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT năm 2021 ban hành ngày 13 tháng 04 năm 2021.	- Thực hiện theo Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT về sửa đổi, bổ sung, một số nội dung của chương trình giáo dục Mầm non ban hành kèm theo thông tư 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non tại Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT năm 2021 ban hành ngày 13 tháng 04 năm 2021.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	➤ Thể chất: - Trẻ thực hiện được vận động cơ bản và một số tổ chất vận động ban đầu (nhẹ nhàng, khéo léo, thăng bằng cơ thể);	➤ Thể chất: - 95% trẻ thực hiện các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp;
		- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động của bàn tay, ngón tay. Thực hiện phối hợp tay – mắt, phối hợp tay – chân – cơ thể, thể hiện sức mạnh của cơ bắp.	- Tập luyện các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chất trong vận động; - Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và lợi ích của việc ăn uống đối với sức khỏe;
			- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.
		➤ Tình cảm xã hội: - Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người sự vật gần gũi;	➤ Tình cảm xã hội: - 96,5% trẻ có ý thức về bản thân, có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh;
		- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt; - Thích hát, nghe hát và vận động theo nhạc.	- Có một số phẩm chất: mạnh dạn, tự tin, biết chia sẻ, biết lắng nghe; - Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm chia sẻ.

		➤ Nhận thức: - Thích tìm hiểu khám phá thế giới xung quanh;	➤ Nhận thức: - 92,5% Trẻ ham hiểu biết, thích tìm hiểu khám phá các sự vật, thế giới xung quanh;
		- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật gần gũi quen thuộc.	- Có khả năng quan sát, so sánh, phán đoán;
			- Có khả năng diễn đạt tình cảm thông qua hành động và ngôn ngữ;
			- Có một số khái niệm sơ đẳng về toán.
		➤ Ngôn ngữ: - Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói;	➤ Ngôn ngữ: - 95% Trẻ có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày;
		- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói cử chỉ;	- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...)
		- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu;	- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong đời sống hằng ngày;
		- Có khả năng cảm nhận nhịp điệu, vần điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói;	- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện;
		- Hồn nhiên trong giao tiếp.	- Có khả năng cảm nhận nhịp điệu, vần điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi;
			- Có một số kỹ năng ban đầu về đọc viết.
			➤ Thẩm mỹ: - Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật;
			- Có khả năng thể hiện cảm xúc trong hoạt động âm nhạc, tạo hình;
			- Yêu thích hào hứng tham gia các hoạt động nghệ thuật.

IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Trẻ tham gia các hoạt động lễ hội như: Ngày hội Bé đến trường, Lễ hội Trăng rằm, Bé và ông già Noel, Bé vui đón Xuân; Lễ 8/3; Giỗ tổ Hùng Vương; Ngày Sinh nhật Bác Hồ; Quốc tế thiếu nhi 01/6; Lễ tổng kết, Lễ ra trường cho các bé lớp Lá.	- Trẻ tham gia các hoạt động lễ hội như: Ngày hội Bé đến trường, Lễ hội Trăng rằm, Bé và ông già Noel, Bé vui đón Xuân; Lễ 8/3; Giỗ tổ Hùng Vương; Ngày Sinh nhật Bác Hồ; Quốc tế thiếu nhi 01/6; Lễ tổng kết, Lễ ra trường cho các bé lớp Lá.
			- Trẻ học kỹ năng sống qua các giờ học ngoại khóa, nhà trường mời tổ chức cho trẻ chơi các trò chơi dân gian, cho trẻ xem múa rối nước “Sơn tinh Thủy tinh”; “Thánh Gióng” qua đó giáo dục trẻ về truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm để giữ gìn đất nước.

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2022 - 2023**

Số TT	NỘI DUNG	Tổng số trẻ em	NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO		
			25-36 tháng	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	234	33	43	74	84
1	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	234	33	43	74	84
2	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	00	00	00	00	00
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	234	33	43	74	84
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	234	33	43	74	84
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	234	33	43	74	84
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	234	33	43	74	84
1	Số trẻ cân nặng bình thường	182	29	40	60	53
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	231	32	42	74	83
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	42	3	1	10	28
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	234	33	43	74	84
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	33	33			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	201		43	74	84

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Mầm non Bình Thuận

Năm học 2022 - 2023

S TT	Nội dung	Tổ ng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T S	a.S	ĐH	C Đ	T C	Dư ới TC	IV	III	II	X S	K	TB	K
	Tổng số GV, cán bộ quản lý và nhân viên	23	/	1	13	/	03	06	01	09	04	14			
I	Giáo viên	12			12				1	8	3	12			
1	Nhà trẻ	2			2						2	2			
2	Mẫu giáo	10			10				1	8	1	10			
II	Cán bộ quản lý	2		1	1					1	1				
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1					
III	Nhân viên	9			1	/	3	5							
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	00					00								
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	6					1	5							

Công khai thông tin cơ sở vật chất

của trường Mầm non Bình Thuận Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	11	
II	Loại phòng học	06	
1	Phòng học kiên cố	06	
2	Phòng học bán kiên cố	00	
3	Phòng học tạm	00	
4	Phòng học nhờ	00	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1 175	5,02 m²/trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	434	1,85 m²/trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	336	1,44 m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	/	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	11,2	0,3 m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	18,75	0,48 m ² /trẻ em
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>	/	
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	56	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	96	0,41 m ² /trẻ em
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	6	6 bộ/6 nhóm (lớp)

1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	6	6 bộ/6 nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	5 loại	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	14	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	7	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, trống)	3	
3	Catsset	1	
4	Đầu Video/đầu đĩa	6	
5	Bàn ghế đúng quy cách	Bàn: 80 cái Ghế: 260 cái	
6	Camera an ninh	01 bộ	
7	Loa phát thanh	01 bộ	

		Số lượng (m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03	06		0,3 m ² /trẻ em	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	/	/	/	/	/

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Quận 7, ngày 7 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Ngô Thị Kim Tuyến